

Biểu 53: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Đơn vị tính: %

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)		89,9
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		73,3
1	Tày	75,6
2	Thái	62,4
3	Mường	72,5
4	Khmer	93,9
5	Hoa	97,2
6	Nùng	77,4
7	Mông	53,1
8	Dao	57,2
9	Gia Rai	70,6
10	Ê Đê	81,2
11	Ba Na	75,7
12	Sán Chay	78,6
13	Chăm	94,8
14	Cơ Ho	86,8
15	Xơ Đăng	51,1
16	Sán Diu	90,7
17	Hrê	73,0
18	Raglay	70,4
19	Mnông	65,0
20	Thổ	79,9
21	Xtiêng	76,2
22	Khơ mú	36,3
23	Bru Vân Kiều	42,4
24	Cơ Tu	70,8
25	Giáy	60,8
26	Tà Ôi	60,6
27	Mạ	85,7
28	Gié Triêng	70,5
29	Co	50,6
30	Chơ Ro	91,2
31	Xinh Mun	48,3
32	Hà Nhì	43,6

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
33	Chu Ru	70,6
34	Lào	39,8
35	La Chí	39,7
36	Kháng	47,9
37	Phù Lá	62,9
38	La Hủ	51,5
39	La Ha	37,6
40	Pà Thèn	55,2
41	Lự	86,1
42	Ngái	92,5
43	Chứt	36,5
44	Lô Lô	46,9
45	Mảng	69,1
46	Cơ Lao	63,2
47	Bố Y	85,1
48	Cống	66,0
49	Si La	91,6
50	Pu Péo	40,2
51	Rơ Măm	99,0
52	Brâu	61,6
53	Ơ Đu	91,0